

**UBND XÃ NÚA NGAM
TRƯỜNG MẦM NON SỐ 2 NA TÔNG**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2025-2026
TRƯỜNG MẦM NON SỐ 2 NA TÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 122/QĐ-MNS2NT, ngày 08/9/2025 của Trường Mầm non Số 2 Na Tông)

**PHẦN MỘT
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

A. MỤC TIÊU

Mục tiêu của chương trình giáo dục nhà trường là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, hình thành và phát triển ở trẻ em sự tự tin, độc lập, sáng tạo, tự kỷ luật, yêu thích học tập suốt đời và đóng góp cho xã hội, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

Trẻ được tăng cường Tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ, phát triển khả năng nghe, nói tiếng Việt trong giao tiếp, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, bảo tồn tiếng nói, chữ viết và văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số, chuẩn bị tốt hơn cho việc học tập ở bậc tiểu học.

B. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Chương trình Giáo dục của nhà trường là chương trình khung, có tính chất mở, trên cơ sở phát triển từ Chương trình khung Giáo dục mầm non cấp quốc gia, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em ở tất cả các nhóm, lớp mầm non trên phạm vi toàn trường; đồng thời là cam kết của Nhà trường nhằm bảo đảm chất lượng cho toàn trường và từng nhóm, lớp.

Chương trình giáo dục nhà trường được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên

quan điểm bảo đảm đáp ứng sự đa dạng của các nhóm, lớp, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

2. Chương trình giáo dục nhà trường bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “chơi mà học, học bằng chơi”.

3. Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ em mầm non, đồng thời trao quyền chủ động cho các nhóm, lớp mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, của nhóm, lớp mầm non trong toàn trường.

C. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

I. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hoà nhập vào cuộc sống.

Bảo đảm cụ thể hóa các nội dung Chương trình Giáo dục mầm non phù hợp với điều kiện của nhà trường và nhóm, lớp, trẻ em. Chú trọng phát triển các nội dung giáo dục: Khám phá, trải nghiệm giác quan ở chương trình giáo dục nhà trẻ và luyện tập giác quan ở chương trình giáo dục mẫu giáo. Các kỹ năng sống cơ bản hoặc kỹ năng sống thực tế như các kỹ năng vận động, tự chăm sóc bản thân, chuẩn bị đồ ăn và chăm sóc môi trường. Qua đó, giúp trẻ yêu quý môi trường sống, thiên nhiên học cách tự chăm sóc bản thân, ý thức được việc làm của mình và hình thành các tính cách.

2. Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hoà giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

II. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON

Đảm bảo thực hiện các phương pháp giáo dục phù hợp đối với trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo theo các phương pháp và yêu cầu về phương pháp trong Chương trình Giáo dục mầm non:

1. Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm lý, sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

2. Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

Nhà trường phát triển:

- Đề cao nét tính cách riêng biệt, tính chủ động, độc lập và yêu thích học tập của trẻ; Trẻ được chủ động tìm hiểu, khám phá môi trường xung quanh theo mong muốn và được giáo viên hướng dẫn khi trẻ cần sự hỗ trợ. Trẻ có thể học theo cá nhân hoặc nhóm, cùng trao đổi, chơi các trò chơi, các học liệu tự nhiên. Trẻ tự khám phá và lĩnh hội/chiếm lĩnh các kiến thức theo nhu cầu. Chấp nhận sự duy nhất của mỗi trẻ và cho trẻ phát triển tùy theo tốc độ của riêng trẻ. Trẻ được tự lựa chọn công việc/ hoạt động mà bản thân trẻ hứng thú. Trẻ thực hiện công việc/ hoạt động theo nhịp độ, tiến độ của bản thân, trẻ có thể làm công việc/ hoạt động trong thời gian dài (phù hợp với sức khỏe trẻ) mà không bị ngắt quãng giữa chừng.

- Chú trọng hoạt động thực hành, trải nghiệm thực tế và nhấn mạnh về phát triển sự tự lập, cộng tác và các kỹ năng cho cuộc sống hàng ngày, giúp cho mỗi cá nhân trở thành một thành viên có giá trị và tự chủ /độc lập trong cộng đồng nhóm, lớp. Chú trọng chuẩn bị môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ.

III. YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế ở địa phương. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Trường Mầm non Số 2 Na Tông có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em của nhà trường; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.
2. Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của Trường Mầm non Số 2 Na Tông theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

II. CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

1. Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo đảm tối thiểu theo quy định. Tổng số 19 người, trong đó: 02 cán bộ quản lý, 15 giáo viên, 01 nhân viên văn thư, 01 nhân viên bảo vệ.
2. Cán bộ quản lý, giáo viên, có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; giáo viên được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; cán bộ quản lý được xếp loại đạt trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.
- 100% cán bộ, giáo viên có trình độ chuẩn trở lên, trong đó trên chuẩn: 11/15 đạt 73,3%. Cán bộ, giáo viên, nhân viên nhiệt tình trong công tác, có năng lực và kinh nghiệm trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ; đáp ứng được chuẩn nghề nghiệp, được đánh giá xếp loại đạt trở lên theo chuẩn nghề nghiệp.
3. Nhân viên có trình độ chuyên môn bảo đảm theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

Nhân viên văn thư có trình độ cao đẳng; 05 nhân viên hợp đồng nuôi dưỡng được tập huấn VSATTP.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI, HỌC LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

Trường Mầm non Số 2 Na Tông có địa điểm, diện tích, quy mô phòng học cơ bản đảm bảo, cơ sở vật chất và đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường. Cụ thể:

Năm học 2025-2026 trường Mầm non Số 2 Na Tông có 01 khu trung tâm và 03 điểm trường lẻ. Quy mô tổng số 11 nhóm, lớp (05 nhóm trẻ; 6 lớp mẫu giáo, Trong đó 3 lớp mẫu giáo đơn, 3 lớp mẫu giáo ghép).

IV. XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC

1. Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong toàn nhà trường. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục xanh, an toàn, lành mạnh, thân thiện, lấy trẻ làm trung tâm.

2. Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với nhà trường bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.

PHẦN HAI

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

A. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 13 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội và thẩm mỹ.

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói, tăng cường nghe, nói Tiếng Việt.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.

IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong các lớp học. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ.

Thời điểm nghỉ hè, lễ, tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lí ở các lớp nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nề nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ.

Trẻ 18 - 24 tháng tuổi và trẻ 24 -36 tháng tuổi.

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.
- Ngủ: 1 giấc trưa.

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 18 - 24 tháng tuổi		Chế độ sinh hoạt trẻ 24 - 36 tháng tuổi	
Thời gian	Hoạt động	Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ	50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập	110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính	50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ	140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ	20 - 30 phút	Ăn phụ

50 - 60 phút	Chơi - Tập	50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính	50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ	50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1. Tổ chức ăn:

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ ngày/trẻ (chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày)
18 - 24 tháng	Cơm nát + Sữa mẹ	930 - 1000 Kcal	600 - 651 Kcal
24 - 36 tháng	Cơm thường	930 - 1000 Kcal	600 - 651 Kcal

- Số bữa ăn : Hai bữa chính và một bữa phụ

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

- Hộp cha mẹ trẻ đầu năm thống nhất mức tiền mua thực phẩm 18.000đ/trẻ/ngày (sử dụng tiền hỗ trợ của Nhà nước theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP); Phụ huynh nộp gạo 0,12kg/trẻ/ngày; củi 15 kg/trẻ/tháng.

Ăn 2 bữa: 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

Sử dụng nước đun sôi.

Đủ đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống; tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ; đủ bát, thìa, kích thước phù hợp cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, thìa so với số trẻ để phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho mỗi trẻ.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. Đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi: Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: Phản, gối, chăn, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp: Khu vực trẻ ngủ phải thoáng đãng, sạch sẽ.

Giáo viên trực thường xuyên phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ. Cần chú ý đến đặc điểm riêng của trẻ. Những trẻ yếu hoặc có nhu cầu ngủ nhiều nên cho ngủ trước. Những trẻ hay quấy khóc, chưa quen với nề nếp ở nhà trẻ, cô nên dỗ trẻ, cho trẻ ngủ riêng.

Giáo viên hướng dẫn trẻ cùng chuẩn bị chỗ ngủ, nhắc trẻ đi vệ sinh, tự đi đến chỗ ngủ. Ngoài cử chỉ nhẹ nhàng, lời nói dịu dàng, dỗ trẻ ngủ, cô nên hát những bài hát ru, dân ca hoặc mở nhạc nhẹ để ru trẻ ngủ. Khi trẻ ngủ không mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông. Giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh những tiếng động mạnh làm trẻ giật mình. Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc, cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

+ Chuẩn bị đầy đủ các đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vòi nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.

+ Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.

- + Hướng dẫn trẻ rửa tay trước và sau khi ăn, sau khi đi vệ sinh theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.
 - + Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.
 - + Không cho trẻ mặc quần, áo ẩm ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.
 - Vệ sinh đối với giáo viên:
 - + Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.
 - + Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.
 - Vệ sinh môi trường
 - + Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi: Ca, cốc, bát thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát thìa khăn mặt riêng. Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ. Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ. Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần, vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất một lần.
 - + Vệ sinh phòng nhóm: Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần: Trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn. Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.
 - + Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quanh bụi rậm quanh trường...
 - Vệ sinh nhà vệ sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, khô ráo, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.
 - Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định. Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.
 - Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ.
 - * *Về sinh môi trường ngoài lớp học*
 - + Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
- 4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn**
- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
 - + Phối hợp với trạm y tế xã Núi Ngăm khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/ năm (vào tháng 9/2025 và tháng 3-4/2026). Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.

+ Cân, đo trẻ 1 tháng một lần đối với trẻ 13 - 24 tháng. Mỗi quý 1 lần đối với trẻ 25 – 36 tháng vào tháng 9, 12, 3. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, trẻ bị ốm kéo dài, sức khoẻ giảm sút. Sau mỗi lần cân đo, chăm biểu đồ để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì có biện pháp can thiệp sớm.

- Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:

+ Nhắc nhở và tuyên truyền cho cha mẹ trẻ tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế địa phương. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khoẻ của trẻ sau tiêm chủng.

+ Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.

+ Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khoẻ để đề phòng dịch bệnh xảy ra.

- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:

+ Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khoẻ của trẻ một cách cẩn thận, đưa đến phòng y tế của trường (hoặc báo cáo lãnh đạo nhà trường cử nhân viên y tế đến khám cho trẻ, báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc hoặc hướng dẫn cha mẹ đưa đến khám ở trạm y tế.)

+ Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, phát ban, dị ứng...

- Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo cảm giác an toàn như khi ở gia đình. Tránh gò ép, dọa nạt, phê bình trẻ.

- Không để xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.

- Bảo đảm đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bày bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.

- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám hiệu.

II. GIÁO DỤC

1. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.

- Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.
- Các cử động bàn tay, ngón tay.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.
- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.
- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.

NỘI DUNG GIÁO DỤC

a) Phát triển vận động

Nội dung	18 - 24 tháng tuổi	24-36 tháng tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: tập hít thở. - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. - Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên.	- Hô hấp: tập hít vào, thở ra. - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.
2. Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	- Tập bò, trườn: + Bò, trườn tới đích. + Bò chui (dưới dây/gậy kê cao). - Tập đi, chạy: + Đi theo hướng thẳng. + Đi trong đường hẹp. + Đi bước qua vật cản - Tập bước lên, xuống bậc thang. - Tập tung, ném: + Ngồi lăn bóng. + Đứng ném, tung bóng	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản. - Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay. + Chạy theo hướng thẳng. + Đứng co 1 chân

Nội dung	18 - 24 tháng tuổi	24-36 tháng tuổi
		Tập nhún bật: + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. - Tập tung, ném, bắt: + Tung - bắt bóng cùng cô. + Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt	- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Đóng mở nắp có ren. - Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông. - Xếp chồng 4 - 5 khối - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay.	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 - 8 khối. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	18 - 24 tháng tuổi	24-36 tháng tuổi
1. Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong	- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau. - Làm quen chế độ ngủ 1 giấc.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống.

Nội dung	18 - 24 tháng tuổi	24-36 tháng tuổi
sinh hoạt	- Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.
2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh. - Làm quen với rửa tay, lau mặt.	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Luyện tập và phối hợp các giác quan

Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

b) Nhận biết

- Một số bộ phận cơ thể của con người.
- Một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.
- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.
- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng vị trí trong không gian so với bản thân trẻ.

- Bản thân và những người gần gũi.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	18 - 24 tháng tuổi	24 -36 tháng tuổi
1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác	- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.
	- Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. - Ngửi mùi của một số hoa, quả quen thuộc, gần gũi[25]. - Nếm vị của một số quả, thức ăn[26].	- Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua)[27].
2. Nhận biết: - Một số bộ phận của cơ thể con người - Một số đồ dùng, đồ chơi.	- Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
- Một số phương tiện giao thông quen thuộc	- Tên của phương tiện giao thông gần gũi.	- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.
- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc	- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc.	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.
- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong	- Màu đỏ, xanh. - Kích thước to - nhỏ.	- Màu đỏ, vàng, xanh. - Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông.

không gian		- Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một - nhiều.
- Bản thân, người gần gũi	- Tên của bản thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương. - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp.
	- Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp.	- Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

Nghe các giọng nói Tiếng Việt khác nhau.

Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.

Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

Phát âm các âm khác nhau.

Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.

Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.

c) Làm quen với sách

Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	18-24 tháng tuổi	24 -36 tháng tuổi
1. Nghe	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau	

	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc	
	- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?
	- Nghe các câu hỏi: ở đâu?, con gì?,... thế nào? (gà gáy thế nào?), cái gì? làm gì? - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, chuyện kể đơn giản theo tranh.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.
2. Nói	- Phát âm các âm khác nhau	
	- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. - Trả lời và đặt câu hỏi: con gì?, cái gì?, làm gì? - Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản. - Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?... - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
3. Làm quen với sách	Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

a) *Phát triển tình cảm*

Ý thức về bản thân.

Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

b) *Phát triển kỹ năng xã hội*

Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.

Hành vi văn hoá và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt.

c) *Phát triển cảm xúc thẩm mỹ*

Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.

Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Phát triển tình cảm Ý thức về bản thân	Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân.	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình. - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc	Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.
2. Phát triển kỹ năng xã hội - Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.	- Giao tiếp với cô và bạn.	- Giao tiếp với những người xung quanh. - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.
	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi.	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi.

- Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản	- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ - Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc	- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.
- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh	- Tập cầm bút vẽ. - Xem tranh.	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn[30], xé, vò, xếp hình. - Xem tranh.

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	18-24 tháng tuổi	25 - 36 tháng tuổi
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang.	Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân.
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m.	2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.
	2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết	2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt:

	lăn - bắt bóng với cô.	tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m.
	2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản.	2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.
	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	3.1. Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.	3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.
	3.2. Tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	18 -24 tháng tuổi	24 -36 tháng tuổi
1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau. 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa.	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa.
	1.3. Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.	1.3. Đi vệ sinh đúng nơi qui định.
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).

Kết quả mong đợi	18 -24 tháng tuổi	24 -36 tháng tuổi
		2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	3.1. Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..) khi được nhắc nhở. 3.2. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..) khi được nhắc nhở.	3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. 3. 2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn ,...) khi được nhắc nhở.

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

Kết quả mong đợi	18 -24 tháng tuổi	24 -36 tháng tuổi
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	Sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi bằng cử chỉ, lời nói	2.1. Bắt chước hành động đơn giản của những người thân.	2.1. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
	2.2. Chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi.	2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.
	2.3. Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.	2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.
	2.4. Chỉ/lấy/nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.	2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.
	2.5. Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	2.5. Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu.

Kết quả mong đợi	18 -24 tháng tuổi	24 -36 tháng tuổi
		2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	18 -24 tháng tuổi	24 - 36 Tháng tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay...	1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.
	1.2. Hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ”,...	1.2. Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”,...)
	1.3. Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ...	1.3. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	2.1. Nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi, ...	2.1. Phát âm rõ tiếng.
	2.2. Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.	2.2. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1. Nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm; ...	3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
	3.2. Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn ...).	3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...
		3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép.

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ

Kết quả mong đợi	18 -24 tháng tuổi	24 -36 tháng tuổi
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.	1.2 Thể hiện điều mình thích và không thích.
	2.2. Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh. 2.3. Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. 2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. 2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. 2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1. Chào tạm biệt khi được nhắc nhở. 3.2. Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bé búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...) 3.3. Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.	3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ả, vâng ả. 3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...) 3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. 3.4. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	4.1. Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...) 4.2. Thích vẽ, xem tranh.	4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc. 4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hơn hởi, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

4. Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên.

Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

Tổ chức lễ, hội: tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết Mông, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6), ...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.

Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

Tổ chức hoạt động cá nhân.

Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.

Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thoải mái nhu cầu giao tiếp, gần gũi, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thoải mái nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.

Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào các hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Trẻ 12 - 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.

2. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ và điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá những diễn biến tâm - sinh lí của trẻ hàng ngày trong các hoạt động, nhằm phát hiện những biểu hiện tích cực hoặc tiêu cực để kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

2. Nội dung đánh giá

Tình trạng sức khỏe của trẻ.

Thái độ, trạng thái cảm xúc và hành vi của trẻ.

Kiến thức và kĩ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

Quan sát.

Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

Trao đổi với phụ huynh.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi trẻ trong các hoạt động, ghi lại những tiến bộ rõ rệt và những điều cần lưu ý để điều chỉnh kế hoạch và biện pháp giáo dục.

II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

Quan sát.

Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

Sử dụng bài tập tình huống

Trao đổi với cha, mẹ/ người chăm sóc trẻ..

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24 và 36 tháng tuổi) dựa vào kết quả mong đợi.

Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

PHẦN BA

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

A. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Có một số tố chất vận động : nhanh nhẹn, khỏe mạnh, khéo léo và bền bỉ.
- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói, tăng cường nghe, nói Tiếng Việt, sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).

- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày. Trẻ người dân tộc thiểu số nghe, hiểu, nói được đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày. Có khả năng nghe, hiểu và nói được một số từ, mẫu câu đơn giản trong tiếng việt

- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kĩ năng ban đầu về việc đọc và viết.

IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kĩ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

V. PHÁT TRIỂN THẨM MĨ

- Có khả năng cảm nhận về đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp

* Mục tiêu riêng:

- Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng nghe, hiểu và nói được một số từ, mẫu câu đơn giản trong tiếng việt.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày, áp dụng trong các lớp mẫu giáo. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục được thực hiện theo chế độ sinh hoạt hằng ngày.

Thời điểm nghỉ hè, các ngày lễ tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở trường một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nền nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

Chế độ sinh hoạt cho trẻ mẫu giáo

Thời gian	Hoạt động	Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng	140 - 150 phút	Ngủ
30 - 40 phút	Học	20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc	70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời	60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ
60 - 70 phút	Ăn bữa chính		

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
- + *Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.*
- + *Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày (chiếm 50 – 55% nhu cầu cả ngày): 615 – 726 Kcal.*
- Số bữa ăn tại trường: Một bữa chính và một bữa phụ.
- + *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* bữa chính buổi trưa cung cấp từ 35% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25 % năng lượng cả ngày.
- + *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*
- Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13 - 20 % năng lượng khẩu phần.
- Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25 - 35 % năng lượng khẩu phần.
- Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52 - 60 % năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 1,6 – 2,0 lít /trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

- Hộp cha mẹ trẻ đầu năm thống nhất mức tiền mua thực phẩm 8.000đ/trẻ/ngày. Phụ huynh nộp gạo 0,15kg/trẻ/ngày; củi 15 kg/trẻ/tháng.

Ăn 2 bữa: 1 bữa chính và 1 bữa phụ.,

Sử dụng nước đun sôi.

Đủ đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống; tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ; đủ bát, thìa, kích thước phù hợp cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, thìa so với số trẻ để phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho mỗi trẻ.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. Đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: Phản, gối, chăn, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp: Khu vực trẻ ngủ phải thoáng đãng, sạch sẽ..

- Giáo viên trực thường xuyên phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ.
- Cần chú ý đến đặc điểm riêng của trẻ. Những trẻ yếu hoặc có nhu cầu ngủ nhiều nên cho ngủ trước. Những trẻ hay quấy khóc, chưa quen với nề nếp ở nhà trẻ, cô nên dỗ trẻ, cho trẻ ngủ riêng.
- Giáo viên hướng dẫn trẻ cùng chuẩn bị chỗ ngủ, nhắc trẻ đi vệ sinh, tự đi đến chỗ ngủ. Ngoài cử chỉ nhẹ nhàng, lời nói dịu dàng, dỗ trẻ ngủ, cô nên hát những bài hát ru, dân ca hoặc mở nhạc nhẹ để ru trẻ ngủ.
- Khi trẻ ngủ không mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông.
- Cần giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh cười, nói to và những tiếng động mạnh làm trẻ giật mình.
- Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc, cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

3. Vệ sinh

* Vệ sinh cá nhân

- Vệ sinh cá nhân cho trẻ:

- + Chuẩn bị đầy đủ các đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vòi nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.
- + Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.
- + Hướng dẫn trẻ rửa tay trước và sau khi ăn, sau khi đi vệ sinh theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.
- + Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.
- + Không cho trẻ mặc quần, áo ẩm ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.
- Vệ sinh đối với giáo viên:
 - + Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.
 - + Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.
- * Vệ sinh môi trường
 - Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi:
 - + Ca, cốc, bát thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát thìa khăn mặt riêng.
 - + Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ.
 - + Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ.
 - + Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần, vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất một lần.
 - Vệ sinh phòng nhóm:
 - + Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần: trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn.
 - + Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.
 - + Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quanh bụi rậm quanh trường...
 - Vệ sinh nhà vệ sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.
 - Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định. Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.
 - Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ,
- * Về sinh môi trường ngoài lớp học
 - + Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường.

+ Trang bị thùng rác có nắp đậy để thu gom, xử lý rác thải hàng ngày, đảm bảo vệ môi trường chung sạch sẽ.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo về phòng chống dịch bệnh

- Hướng dẫn cha mẹ trẻ thực hiện vệ sinh phòng bệnh để phòng tránh dịch bệnh, đảm bảo an toàn cho trẻ khi ở nhà cũng như khi đến trường.

- Khám sức khỏe, điều trị theo các chuyên khoa: Phối hợp với trạm y tế xã Núa Ngam khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm học (vào tháng 9/2025 và tháng 3/2026). Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.

- Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ:

+ Cân, đo trẻ mỗi quý 1 lần vào tháng 9, 12, 3. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, trẻ bị ốm kéo dài, sức khỏe giảm sút.

+ Sau mỗi lần cân đo, chấm biểu đồ để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân.

- Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:

+ Nhắc nhở và tuyên truyền cho cha mẹ tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế xã. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của trẻ sau tiêm chủng.

+ Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.

+ Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khỏe để đề phòng dịch bệnh xảy ra.

- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:

+ Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ một cách cẩn thận, đưa đến phòng y tế của trường (hoặc báo cáo lãnh đạo nhà trường cử nhân viên y tế đến khám cho trẻ, báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc hoặc hướng dẫn cha mẹ đưa đến khám ở trạm y tế.)

+ Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, nôn mửa.

- Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo không khí thân mật như ở gia đình. Tránh gò ép, dọa nạt, phê phán trẻ.

- Không để xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.

- Bảo đảm đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bày bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.
- Nhà vệ sinh phù hợp, tránh để sàn bị trơn dễ gây trượt ngã. Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám giám hiệu.
- Các lớp có điều kiện lập nhóm zalo của lớp (để thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình chăm sóc, sức khỏe của trẻ

II. GIÁO DỤC

1. Giáo dục phát triển thể chất

Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

a) *Phát triển vận động*

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động.
- Các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

b) *Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.
- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.
- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) *Phát triển vận động*

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Hô hấp: Hít vào, thở ra.		
	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.
	- Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	- Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	- Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
2. Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót 3-5m. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt. + Đi trong đường hẹp.	- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khụy gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích đặt (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 18m (Tăng 3m) trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60-80m.	- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích đặt theo hiệu lệnh. + Chạy 20m (Tăng 2m) trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100-120m.
	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích đặt. + Bò chui qua cổng.	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò đích đặt qua 5 điểm.	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. + Bò đích đặt qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	+Trườn về phía trước. +Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm).	+Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. +Trườn theo hướng thẳng. +Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. +Trèo lên, xuống 5 giống thang.	+Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. +Trèo lên xuống 7 giống thang.
	- Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.
	- Bật - nhảy: +Bật tại chỗ. +Bật về phía trước. +Bật xa 25 - 30 cm.	- Bật - nhảy: +Bật liên tục về phía trước. +Bật xa 35 - 40cm. +Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). +Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. +Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. +Nhảy lò cò 3m.	- Bật - nhảy: +Bật liên tục vào vòng. +Bật xa 40 - 50cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). +Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. +Bật qua vật cản 15 - 20cm. +Nhảy lò cò 5m.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nới ... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
dùng, dụng cụ	- Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc.		

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc ở địa phương. - <i>Nhận biết một số món ăn địa phương (rau nộm, canh măng, măng nướng, măng luộc, ...)</i>	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường ở địa phương trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn quen thuộc ở địa phương: <i>(rau nộm, canh măng, măng nướng, măng luộc, ...)</i>	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường quen thuộc ở địa phương theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống quen thuộc ở địa phương: <i>(rau nộm, canh măng, măng nướng, măng luộc, ...)</i>
	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. <i>(Thịt xào rau củ quả, trứng rán, canh rau, một số món ăn của địa phương (Thịt luộc, rau luộc, măng đắng,...))</i> - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng; chải đầu, vuốt tóc khi tóc rối, chỉnh sửa và giữ gìn quần áo sạch sẽ, gọn gàng, thay quần áo khi bị ướt bẩn để vào đúng nơi quy định.
	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. <i>(Con xin cô đi vệ sinh, con muốn thay quần áo, con xin cô bát cơm...)</i>	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
3. Giữ gìn sức khỏe và an	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. <i>(ăn chín uống sôi, vệ sinh trước và khi ăn)</i> - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.		

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
toàn	+ <i>Cách giữ gìn vệ sinh thân thể (rửa tay, lau mặt, tắm gội, thay quần áo...)</i> + <i>Cách giữ vệ sinh môi trường (bỏ rác vào thùng, không vứt rác bừa bãi)</i>		
	- Nhận biết trang phục theo thời tiết.	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. Ra nắng đội mũ nón.
	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.
	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng, <i>liềm, cuốc, xẻng, dao, kéo, rựa, bếp đang đun, phích nước nóng ...</i> - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. <i>Biết tránh và báo người lớn khi bị người lớn xâm hại (người lạ sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc dọa nạt,...); Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc, nói được tên bản, tên xã khi bị lạc, biết báo người lớn khi thấy mệt, sốt, đau</i>		
			- Kể được một số tác hại thông thường của thuốc lá khi hút hoặc người phải khói thuốc lá. - Biết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe và thể hiện thái độ không đồng tình với người hút thuốc lá

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.

- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	
2. Đồ vật: Đồ dùng, đồ chơi	Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. + <i>Đồ dùng cá nhân của bé</i> + <i>Đồ dùng, đồ chơi trong lớp</i> + <i>Đồ dùng học tập.</i> + <i>Đồ dùng trong gia đình</i>	Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. + <i>Đồ dùng cá nhân của bé</i> + <i>Đồ dùng, đồ chơi trong lớp</i> + <i>Đồ dùng học tập.</i> + <i>Đồ dùng trong gia đình</i>	
Phương tiện giao thông	Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 dấu hiệu nổi bật.	So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.
	Tên, đặc điểm, công dụng	Đặc điểm, công dụng của một số	Đặc điểm, công dụng của một số

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
3. Động vật và thực vật	Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.	Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.
		So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.
		Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.
	Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	
	Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	
4. Một số hiện tượng tự nhiên: <i>Thời tiết, mùa</i>	Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
Nước	Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật,	Các nguồn nước trong môi trường sống. Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	cây.		
		Một số đặc điểm, tính chất của nước. Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
	- Tên gọi của một số thiên tai hay xảy ra tại địa phương: Mưa lũ, sạt lở, lũ quét, giông bão, sấm sét, mưa đá... hậu quả của một số thiên tai. thiệt hại nhà cửa, con người, vật nuôi, hòa màu. Biết cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai: Trồng cây xanh, giữ gìn bảo vệ môi trường,...	- Tên gọi, đặc điểm của biến đổi khí hậu, thiên tai hay xảy ra tại địa phương (Lũ lụt, sạt lở, lũ quét, giông bão, sấm sét, mưa đá..) - Hậu quả của thiên tai, cách bảo vệ môi trường - Cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai (Trú nơi an toàn, không ra ngoài đường khi mưa to, sấm, chớp, mưa đá...)	
Không khí, ánh sáng,	Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
Đất đá, cát, sỏi	Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	1 và nhiều.	Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
	Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.		Gộp /tách các nhóm đối tượng bằng các cách

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		khác nhau và đếm.
		Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (<i>biển số xe,...</i>).	
2. Xếp tương ứng	Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo qui tắc	So sánh 2 đối tượng về kích thước. Xếp xen kẽ.	So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	
			Tạo ra qui tắc sắp xếp.
4. Đo lường		Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
		Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.
	Sử dụng các hình hình học để ghép ghép.	Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
			- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
gian		Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. <i>Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.</i>	Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. Gọi tên các thứ trong tuần. <i>Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày</i>

c) Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân (giáo dục giới và giới tính, bình đẳng giới, công bằng giới...) - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. <i>(Tên bản, tên xã)</i>	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân (giáo dục giới và giới tính, bình đẳng giới, công bằng giới...). - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. <i>(Tên bản, tên xã, tỉnh)</i>	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình (giáo dục giới và giới tính, bình đẳng giới, công bằng giới...). - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. <i>(Tên bản, tên xã, tỉnh)</i>
	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
2. Một số nghề trong xã hội	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến. <i>Sản phẩm nghề nông:</i>	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. <i>Nghề truyền thống của quê hương: Dệt may, thợ mộc, nghề nông...</i>	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<i>trồng cây (lúa, ngô, sắn, khoai, rau củ); chăn nuôi (gà, vịt, lợn, trâu, bò, dê...)</i>		
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. + <i>Đồi Ai, Hàm Đờ Cát, Danh lam thắng cảnh: Động Sơn Tổng</i> - Ngày lễ hội: <i>Tết Mông, lễ hội ném pao, ngày tết trung thu, Tết nguyên Đán, 8/3, 22/12, 19/5, 01/6, 02/9, 20/11</i>	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của địa phương, quê hương, đất nước. + <i>Đồi Ai, Hàm Đờ Cát, Bảo tàng lịch sử Điện Biên, hầm Đại tướng</i> - <i>Thủ đô Hà Nội, Hồ Gươm, Lăng Bác...</i> - <i>Danh lam thắng cảnh: Động Sơn Tổng ...</i> - <i>Ngày lễ hội: lễ hội tết mông, lễ hội ném pao, ngày tết trung thu, Tết nguyên Đán, 8/3, 22/12, 19/5, 01/6, 02/9, 20/11, ...</i>	

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.
- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.
- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.
- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.
- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.
- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.
	Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.
	Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. (TCTV: Dạy trẻ từ mới, câu mới)	Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. (TCTV: trẻ nói được từ và mẫu câu mới)	
	Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		
	Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
2. Nói	Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.
	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ.
	Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? Cái gì? Ở đâu? Khi nào?	Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? Cái gì? Ở đâu? Khi nào? Để làm gì?	Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? Có gì giống nhau? Có gì khác nhau? Do đâu mà có? Đặt các câu hỏi: tại sao? Như thế nào? Làm bằng gì?
	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép bằng Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép bằng Tiếng Việt và	Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng bằng Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<i>trẻ.</i>	<i>tiếng mẹ đẻ của trẻ.</i>	
	Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp bằng <i>Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ.</i>		
	Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
	Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	Kể lại truyện đã được nghe.	Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.
	Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.
	Kể lại sự việc <i>bằng Tiếng Việt.</i>	Kể lại sự việc có nhiều tình tiết <i>bằng Tiếng Việt.</i>	Kể lại sự việc theo trình tự <i>bằng Tiếng Việt.</i>
	Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	Đóng kịch <i>theo sự hướng dẫn của cô</i>	
3. Làm quen với đọc, viết	Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)		
	Tiếp xúc với chữ, sách truyện. <i>truyện gần gũi với văn hóa trẻ sống</i>	Nhận dạng 10-15 chữ cái Tiếng Việt.	Nhận dạng các chữ cái. (<i>in thường, in hoa, viết thường.</i>)
	Tập tô màu tranh, chữ cái	Tập tô, tập đồ các nét chữ.	Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
	Xem và nghe đọc các loại sách <i>truyện gần gũi với trẻ</i> Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu <i>theo sự hướng dẫn của cô</i>		
	Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.	
	Giữ gìn sách, <i>tranh, ảnh..</i>	Giữ gìn, bảo vệ sách, <i>tranh, ảnh..</i>	

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân	Tên, tuổi, giới tính. Những điều bé thích, không thích.	Tên, tuổi, giới tính. Sở thích, khả năng của bản thân.	Sở thích, khả năng của bản thân. Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.
			Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.	Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
	Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
	Kính yêu Bác Hồ.	Kính yêu Bác Hồ.	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của địa phương quê hương, đất nước.	Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của địa phương quê hương, đất nước. (<i>Đồi A 1, Hàm đờ cát, tượng đài, tết mông có ném pao, quay cù</i>)	
2. Phát triển kỹ năng xã hội - Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội - Quan tâm đến môi trường	Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	
	Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). Chờ đến lượt <i>thông qua hoạt động trong ngày</i>	Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. Chờ đến lượt, hợp tác. <i>(Xếp hàng rửa tay, khi thực hiện các công việc được giao)</i>	Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.
	Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. <i>Quan tâm giúp đỡ bố mẹ, ông bà, những công việc vừa sức (quét nhà, phơi khăn, rửa bát, ...).</i>	
	Chơi hoà thuận với bạn không xô đẩy đánh cãi nhau	Quan tâm, giúp đỡ bạn <i>giúp đỡ bạn (Chơi đoàn kết với bạn, không tranh giành đồ chơi, không đánh bạn)</i>	Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn <i>Biết thực hiện công việc được giao để cùng thực hiện hoạt động chung (Kê bàn, xếp ghế, kê giát giường, xếp dọn đồ chơi, trực nhật,...)</i>
	Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	Phân biệt hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”.	Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.
	Tiết kiệm điện, nước (<i>Khóa vòi nước sau khi rửa tay, rửa mặt,...</i>) Giữ gìn vệ sinh môi trường (<i>Không xả rác, vứt rác bừa bãi, bẻ cành hái hoa...</i>) Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối (<i>nhỏ cỏ tưới nước cho cây, không ngắt lá bẻ cành, bảo vệ những động vật quý hiếm...</i>)		

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật	Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.	Nghe các bài hát, bản nhạc (<i>nhạc thiếu nhi, dân ca</i>).	Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (<i>nhạc thiếu nhi, dân ca</i>).	Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (<i>nhạc thiếu nhi, dân ca</i>).
	Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
	Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. <i>Múa Mông</i>	Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. <i>Múa Mông</i>
	Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
	Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong	Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên	Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	thiên nhiên (<i>Hạt ngô, hạt đỗ, lá cây, rom,...</i>) để tạo ra các sản phẩm.	nhiên (<i>Hạt ngô, hạt đỗ, lá cây, rom,...</i>) để tạo ra các sản phẩm.	nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
	Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
	Nhận xét sản phẩm tạo hình.	Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).	Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	Lựa chọn thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
	Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
		Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	
		Đặt tên cho sản phẩm của mình.	

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các	Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
nhóm cơ và hô hấp			hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Đi hết đoạn đường hẹp (3,5m x 0,2m). <i>Đi kiễng gót liên tục 3m-5m.</i>	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.
	2.2. Kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	2.2. Kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích dắc).	2.2. Kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).
	2.3. Phối hợp tay- mắt trong vận động: Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động: Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động: Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.
	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh,	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh,	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: <i>Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.</i> Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: <i>Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây.</i> Ném trúng đích ngang (xa 2 m). <i>Bò trong đường dích dắc (5 - 7 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.</i>	trong thực hiện bài tập tổng hợp: <i>Chạy liên tục theo hướng thẳng 20m trong 10 giây.</i> Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.
		2.5. Nhảy lò cò 1,5 m	2.5. Nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt	3.1. Thực hiện được các vận động: Xoay tròn cổ tay. Gập, đan ngón tay vào nhau.	3.1. Thực hiện được các vận động: Cuộn - xoay tròn cổ tay Gập, mở, các ngón tay,	3.1. Thực hiện được các vận động: Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. Gập, mở lần lượt từng ngón tay
	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: Vẽ được hình tròn theo mẫu. Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. Tự cài, cởi cúc.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: Vẽ hình người, nhà, cây. Cắt thành thạo theo đường thẳng. Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. Biết tết sợi đôi. Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. Cắt được theo đường viền của hình vẽ. Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).

c. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm và <i>kể tên một số món ăn quen thuộc của địa phương</i> khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...)	1. 1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm mang đặc trưng của địa phương: Thịt, cá... có nhiều chất đạm. Rau, quả chín có nhiều vitamin.	1.1 Lựa chọn được một số thực phẩm quen thuộc mang đặc trưng của địa phương khi được gọi tên nhóm: Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
	1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: <i>trứng rán, cá kho, canh rau... của địa phương.</i>	1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày của địa phương và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	
	1.3. Biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	1.3. Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	1.3. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản phù hợp với phong tục và điều kiện sống của trẻ tại địa phương Rửa tay, lau mặt, súc miệng. Tháo tất, cởi quần, áo....	2.1. Thực hiện được một số việc phù hợp với phong tục và điều kiện sống của trẻ tại địa phương khi được nhắc nhở: Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản phù hợp với phong tục và điều kiện sống của trẻ tại địa phương: Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội nước cho sạch.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.2. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống: Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... Không uống nước lã.	3.1. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. Không uống nước lã, ăn quả xanh, ăn quả vật ngoài đường.
	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... Đi vệ sinh đúng nơi quy định. Bỏ rác đúng nơi qui định.	3.2. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy; Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... Che miệng khi ho, hắt hơi. Đi vệ sinh đúng nơi quy định. Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và	4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm: <i>liềm, dao, kéo, rựa, bép</i>	4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm: <i>liềm, dao, kéo, rựa, bép đang đun,</i>	4.1. Biết <i>bếp lò đang đun, phích nước nóng, liềm, dao, rựa....</i> là những vật dụng nguy hiểm và nói

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
phòng tránh	<i>đang đun, phích nước nóng, ...</i> khi được nhắc nhở.	<i>phích nước nóng,...</i> là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.
	4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (Sông, suối, ao, hồ, mương bể chứa nước, giếng, vũng nước, mé đường giáp vực...) khi được nhắc nhở.	4.2. Nhận ra những nơi như: (Sông, suối, ao, hồ, mương bể chứa nước, giếng, vũng nước, mé đường giáp vực...) là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	4.2. Biết những nơi như: Sông, suối, ao, mương nước, suối, bể chứa nước, giếng, bụi rậm, mé đường giáp vực...) là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.
	4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... Không tự lấy thuốc uống. Không leo trèo bàn ghế, lan can. Không nghịch các vật sắc nhọn. Không theo <i>nhận quà của</i> người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	4.3. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... Biết không tự ý uống thuốc. Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: <i>Biết tránh và báo người lớn khi bị người lớn sâm hại (người lạ sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc dọa nạt,...); Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc, nói được tên bản, tên xã khi bị lạc, biết báo người lớn khi thấy mệt, sốt, đau</i>	4.4. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.
		Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ
			4.5. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. Không leo trèo cây, ban công, tường rào...

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			Biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng. Biết hút thuốc lá có hại và không lại gần người đang hút thuốc Trẻ biết tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a) Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi ở địa phương như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng có ở địa phương.	1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh gần gũi với trẻ với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?	1.1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng (động vật, thực vật, hiện tượng tự nhiên) có ở địa phương như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa? ...
	1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ, ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng có ở địa phương.	1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng của đối tượng có ở địa phương.	1.2 Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng gần gũi xung quanh trẻ.
	1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng có ở địa phương. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	sát, so sánh, dự đoán. nội dung khám phá, kinh nghiệm trong cuộc sống thực tế của trẻ. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận nội dung khám phá xung quanh môi trường sống của trẻ. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.
	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng gần gũi với trẻ.	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện về đối tượng gần gũi với trẻ.	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận về đối tượng có ở địa phương.
	1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc hiện tượng gần gũi, quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”	2.1. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.
		2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	2.2. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách	3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của	3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được	3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
khác nhau	cô giáo.	quan sát.	
	3. 2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	3.2. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... - Trẻ biết dự đoán 1 số hiện tượng tự nhiên, đơn giản sắp xảy ra (Trời mưa, trời sắp mưa, có cầu vồng, giông sét, trời rét, trời nóng,...)

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vệt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. 1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. 1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. 1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5	1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. 1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. 1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. 1.3. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. 1.4. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. 1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. thành hai nhóm.	1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... bằng các cách khác nhau.
		1.6. Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	1.6. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.
		1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo qui tắc	Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
			2.2. Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp
3. So sánh hai đối tượng	So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác,	4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam	Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...
	chữ nhật.	giác, vuông và chữ nhật,...) 4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.
		5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

c) Khám phá xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình 1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (<i>tên bản, tên xã, tỉnh</i>) khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (<i>tên bản, tên xã, tỉnh</i>), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. <i>Sản phẩm nghề nông: trồng cây (lúa, ngô, sắn, khoai, rau củ); chăn nuôi (gà, vịt, lợn, trâu, bò, dê...)</i>	Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...” <i>Nghề truyền thống của quê hương: Dệt may, thợ mộc, nghề nông...</i>

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu, tết hoa của dân tộc Cống, tết lúa mới của dân tộc Lào, Khơ Mú...qua trò chuyện, tranh ảnh.	3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu, <i>tết hoa của dân tộc Cống, tết lúa mới của dân tộc Lào, Khơ Mú, tết té nước...</i>	3.1. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả bản em treo cờ, bố mẹ cho em đi chơi thăm quan các di tích lịch sử, siêu thị Hoa Ba...”
	3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương: + <i>Đồi Ai, Hầm Đờ Cát,</i> + <i>Danh lam thắng cảnh: Động Sơn Tổng</i>	3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử.. di tích lịch sử: + <i>Đồi Ai, Hầm Đờ Cát, Bảo tàng lịch sử Điện Biên, hầm Đại tướng</i>	3.2. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh di tích lịch sử + <i>Đồi Ai, Hầm Đờ Cát, Bảo tàng lịch sử Điện Biên, hầm Đại tướng</i>

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.
	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả... 1.3. Lắng nghe và trả lời được	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ... 1.3. Lắng nghe và trao đổi với	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..). 1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	câu hỏi của người đối thoại.	người đối thoại.	người đối thoại.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	2.1. Nói rõ các tiếng <i>bằng Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ.</i>	2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được <i>bằng Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ.</i>	2.1. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được <i>bằng Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ.</i>
	2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	2.2. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.
	2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,..
	2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	2.4. Kể lại sự việc theo trình tự.	2.4. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật.
	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao của địa phương, mang đặc trưng của địa phương.	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao của địa phương, mang đặc trưng của địa phương.	2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao của địa phương, mang đặc trưng của địa phương.
	2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.
	2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện <i>theo cô</i>	2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện <i>theo sự hướng dẫn của cô</i>	2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện <i>theo sự hướng dẫn của cô</i>

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa,... trong giao tiếp. 2.9. Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	2.8. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống. 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
3. Làm quen với việc đọc – viết	3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. 3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. 3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc. 3.4. Tô màu tranh, chữ cái theo khả năng và ý thích	3.1. Chọn sách <i>gần gũi để xem</i> 3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. 3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). 3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. 3.5. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,.. 3.6. Nhận dạng 10-15 chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	3.1. Chọn sách để “đọc” và xem. 3.2. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. 3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. 3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... 3.5. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. 3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	1.1. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.
	1.2. Nói được điều bé thích, không thích.	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.
			1.3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).
			1.4. Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.
			1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	2.1. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
	2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc,	3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử	3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh		chỉ, qua tranh, ảnh.	chỉ, giọng nói của người khác.
	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.
	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.
	3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)
		3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của địa phương, quê hương, đất nước.	3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
			3.6. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của địa phương, quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.
	4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.
		4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	4.4. Biết chờ đến lượt.
	4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	4.5. Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.
			4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
5. Quan tâm đến môi trường	5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	
	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.
		5.3. Không bẻ cành, bứt hoa.	5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).
		5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.

V. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
------------------	------------	------------	------------

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.
	1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện. 1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. 1.3 Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. 1.3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.	2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. 2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ... 2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... 2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).
	2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu sẵn có ở địa phương để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu sẵn có trong thiên nhiên tại địa phương để tạo ra sản phẩm.	2.3. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.
	2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	2.4. Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	2.5. Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	2.6. Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	2.6. Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.
	2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi	3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen	3.1. Lựa chọn, thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản	3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc,

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	thuộc. 3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	nhạc. 3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. 3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	bài hát yêu thích. 3.2. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Ngày hội đến trường, Tết Trung thu, ngày tết quê em (Tết Mông, Tết cổ truyền); sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường. Các hoạt động trải nghiệm trong năm như: Gói bánh chưng, ngày 22/12, tuần lễ dinh dưỡng...

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với chủ đề giáo dục.
- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.
- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.
- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.
- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.
- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời, khu vận động, góc trải nghiệm
- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.
- Bồn hoa, cây cảnh, vườn cây của bé và bể nuôi các con vật dưới nước.

2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.
- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.
- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ và điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá những diễn biến tâm - sinh lí của trẻ hằng ngày trong các hoạt động, nhằm phát hiện những biểu hiện tích cực hoặc tiêu cực để kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Thái độ, trạng thái cảm xúc và hành vi của trẻ.
- Kiến thức và kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Đánh giá qua bài tập.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với phụ huynh.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi trẻ trong các hoạt động, ghi lại những tiến bộ rõ rệt và những điều cần lưu ý vào sổ kế hoạch giáo dục hoặc nhật ký của lớp để điều chỉnh kế hoạch và biện pháp giáo dục.

II. ĐÁNH GIÁ TRẺ CUỐI CHỦ ĐỀ VÀ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề / tháng, cuối độ tuổi), trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập / trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ / người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

Phần Bốn

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Căn cứ vào Chương trình giáo dục mầm non do nhà trường ban hành, Phó hiệu trưởng chỉ đạo giáo viên cốt cán xây dựng kế hoạch năm học cho các độ tuổi và tổ chức thực hiện, phát triển chương trình phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, khả năng và nhu cầu của trẻ.

2. Trên cơ sở kế hoạch giáo dục năm học các độ tuổi, giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với nhóm/ lớp, khả năng của cá nhân trẻ và điều kiện thực tế của lớp.

3. Nội dung của các lĩnh vực giáo dục chủ yếu được tổ chức thực hiện theo hướng tích hợp và tích hợp theo các chủ đề gần gũi thông qua các hoạt động đa dạng, thích hợp với trẻ và điều kiện thực tế của địa phương.

4. Theo dõi, đánh giá thường xuyên sự phát triển của trẻ và xem xét các mục tiêu của chương trình, kết quả mong đợi để có kế hoạch tổ chức hướng dẫn hoạt động phù hợp với sự phát triển của cá nhân trẻ và của nhóm/lớp.

5. Phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ; phát hiện sớm những trẻ có khó khăn trong phát triển, can thiệp sớm và giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật.

6. Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng để chăm sóc giáo dục trẻ tốt nhất.